|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** **TỈNH TUYÊN QUANG**  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc**  |
| Số:…/TTr-UBND**(Dự thảo)** |  *Tuyên Quang, ngày……tháng……năm 2025* |

**TỜ TRÌNH**

**Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định nội dung hỗ trợ; mức hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết Quy định nội dung hỗ trợ; mức hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

**1. Cơ sở chính trị, pháp lý**

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc Hội khoá XV Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội khoá XV về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1684/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khoá XV về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tuyên Quang năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 38/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 920/QĐ-TTg, ngày 14 tháng 5 năm 2025 điều chỉnh một số nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 75/2024/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 4 năm 2024 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT;

Căn cứ Thông tư số 05/2025/TT-UBDT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

**2. Cơ sở thực tiễn**

Để triển khai thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang (*trước hợp nhất)* đã ban hành 06 văn bản quy phạm pháp luật *(trong đó có 03 nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và 03 nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)* quy định về nội dung; mức hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục để triển khai thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh.

Giai đoạn 2021-2025, tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang đã triển khai thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia, với tổng số 2.494 dự án, gồm: 179 dự án liên kết theo chuỗi giá trị và 2.315 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng. Thông qua các hoạt động hỗ trợ sản xuất, nhiều hộ đã có thêm nguồn thu nhập ổn định, vươn lên thoát nghèo và cận nghèo, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều đã giảm bình quân 4,86%/năm, dự kiến hết năm 2025 tỷ lệ hộ nghèo còn 18,83%.

Tuy nhiên, sau khi hợp nhất tỉnh và rà soát các văn bản đã ban hành của 02 tỉnh (*trước hợp nhất*) có quy định cùng một nội dung nhưng không đồng nhất về phân cấp thực hiện, mức hỗ trợ, mẫu hồ sơ… Ngoài ra, các văn bản còn quy định phân cấp, phân quyền cho cấp huyện thực hiện một số nhiệm vụ trong hỗ trợ thực hiện các dự án. Do đó sau khi hợp nhất tỉnh và thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp thì việc triển khai thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất sẽ gặp một số khó khăn, vướng mắc.

Để thống nhất trong triển khai thực hiện hỗ trợ các dự án phát triển sản xuất tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang *(sau hợp nhất)* thì việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về nội dung; mức hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021- 2025 là cần thiết nhằm kịp thời giải quyết các vấn đề cấp bách, phát sinh trong thực tiễn hiện nay và tiếp tục triển khai thực hiện các dự án trong giai đoạn 2021-2025, đảm bảo tiến độ giải ngân vốn sự nghiệp 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 *(Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới).*

**II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

**1. Mục đích ban hành nghị quyết**

Nhằm cụ thể hóa nội dung quy định tại điểm a khoản 5 Điều 21; điểm a khoản 5 Điều 22; điểm đ khoản 1 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 12, khoản 13, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; khoản 2 Điều 17Nghị định số 98/2018/NĐ-CP. Đồng thời tạo sự thống nhất, đồng bộ trong việc hỗ trợ, quản lý, giám sát việc thực hiện chính sách phù hợp với tình hình hiện nay sau khi hợp nhất tỉnh và thực hiện chính quyền địa phương hai cấp.

**2. Quan điểm xây dựng dự thảo nghị quyết**

Việc xây dựng nghị quyết thực hiện theo đúng quy định, thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp; đồng thời bám sát mục tiêu, nhiệm vụ và nội dung thực hiện công tác hỗ trợ phát triển sản xuất nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp đảm bảo phù hợp điều kiện thực tế của tỉnh, đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; tăng cường phân cấp cho cơ sở để tạo sự chủ động, linh hoạt trong triển khai thực hiện.

Tiếp tục kế thừa những quy định đã phát huy hiệu quả trong thực tiễn, được khẳng định qua quá trình tổ chức thực hiện tại tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước khi hợp nhất. Tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung những quy định phù hợp với tình hình thực tế hiện nay để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện thời gian qua.

Nghị quyết được ban hành sẽ là căn cứ để triển khai thực hiện hỗ trợ các dự án phát triển sản xuất từ các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

**III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

Quá trình soạn thảo, xây dựng và hoàn thiện dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện theo đúng quy định về xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn.

**1.** Về bố cục, nội dung của dự thảo: Nghị quyết cơ bản kế thừa các nội dung Nghị quyết của 02 tỉnh đã ban hành trên cơ sở lựa chọn chính sách tối ưu, phù hợp với thực tiễn và các quy định hiện hành.

**2.** Về nội dung hỗ trợ căn cứ đề xuất:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; Điều 85 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn Ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; Điều 10 Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn *(nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)* vềhướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Thực hiện theo Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*) về Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; khoản 6 Điều 4 Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 4 năm 2024 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Điều 12, Điều 57, Điều 58 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

c) Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; nội dung số 01 điểm b khoản 3 Mục III Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, được sửa đổi, bổ sung tại nội dung số 01 điểm b khoản 2 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ về điều chỉnh một số nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Điều 18 Thông tư số 05/2025/TT-UBDT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025*;* Điều 11 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

d) Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị được hỗ trợ từ nguồn vốn khác không thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia: Thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và quy định của chương trình hỗ trợ.

**3.** Về quy định mức hỗ trợ

Dự thảo nghị quyết quy định về định mức hỗ trợ đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng. Mức hỗ trợ cụ thể trên cơ sở so sách chính sách của 02 tỉnh trước hợp nhất và lựa chọn mức hỗ trợ cao hơn (*cụ thể trong Bản so sánh, thuyết minh kèm theo hồ sơ*).

**4.** Về mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục lựa chọn dự án sản xuất

a) Quy định về thành phần và mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Căn cứ đề xuất: Thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 22 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; kế thừa nội dung trong Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 của HĐND tỉnh Hà Giang Quy định nội dung hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang, Nghị quyết đã được triển khai thực hiện và phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh Hà Giang trước hợp nhất.

b) Quy định thành phần, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng.

Căn cứ đề xuất: Thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 22 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; nghiên cứu, lựa chọn những nội dung phù hợp với thực tiễn đã triển khai trong thời gian vừa qua quy định tại Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 của HĐND tỉnh Hà Giang và Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Tuyên Quang Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025.

c) Quy định về đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất.

Căn cứ đề xuất: Thực tế triển khai thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn 02 tỉnh trước hợp nhất, không quy định về đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án dẫn đến khi kết thúc dự án không có căn cứ đồng nhất về triển khai thực hiện công tác nghiệm thu, các cơ sở lúng túng và khó khăn trong việc đánh giá kết quả thực hiện các dự án và tác động của nguồn lực được đầu tư. Trên cơ sở tham khảo quy trình nghiệm thu các dự án khoa học công nghệ tại Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước; Quyết định số 1486/QĐ-BYT ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Bộ Y tế Ban hành Sổ tay hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư hỗ trợ phát triển vùng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I: từ 2021-2030 giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Cơ quan soạn thảo đề xuất bổ sung hướng dẫn thực hiện đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất.

d) Trong dự thảo nghị quyết này không quy định 03 mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện mà các nghị quyết của 02 tỉnh trước hợp nhất đã có. Cụ thể:

(1) Mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị trong lĩnh vực nông nghiệp. Lý do: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP (*đã có bộ thủ tục hành chính quy định tại Quyết định số 2299/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường*).

(2) Mẫu hồ sơ trình tự, thủ tục thực hiện phát triển sản xuất theo nhiệm vụ (*đã có tại Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Tuyên Quang*). Lý do: Thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 14 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

(3) Mẫu hồ sơ trình tự, thủ tục thực hiện dự án, kế hoạch liên kết vùng dược liệu quý (*đã có tại Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 của HĐND tỉnh Hà Giang*). Lý do: Thực hiện theo Quyết định số 1486/QĐ-BYT ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Bộ Y tế Ban hành Sổ tay hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư hỗ trợ phát triển vùng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I: từ 2021-2030 giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, của Sở Nông nghiệp và Môi trường và đã tiếp thu, chỉnh sửa theo ý kiến tham gia của Uỷ ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Tuyên Quang, của các Sở: Tài chính, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ, Dân tộc và Tôn giáo, Công Thương và các cơ quan, đơn vị liên quan; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp.

**IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

**1. Bố cục của dự thảo nghị quyết: Gồm 05 chương với 12 điều**

- Chương 1: Những quy định chung (02 điều).

+ Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

+ Điều 2. Đối tượng áp dụng.

- Chương 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (04 điều).

+ Điều 3. Nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị.

+ Điều 4: Định mức hỗ trợ kinh phí thực hiện một (01) dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị.

+ Điều 5. Thành phần và mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ Điều 6. Đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị.

- Chương 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ của cộng đồng (04 điều).

+ Điều 7. Nội dung hỗ trợ dự án, phương án phát triển sản xuất, dịch vụ của cộng đồng.

+ Điều 8. Định mức hỗ trợ kinh phí thực hiện một (01) dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng.

+ Điều 9. Thành phần, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng.

+ Điều 10. Đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng.

- Chương 4: Tổ chức thực hiện (02 điều).

+ Điều 11: Điều khoản chuyển tiếp.

+ Điều 12: Tổ chức thực hiện.

**2. Nội dung cơ bản của Nghị quyết**

**2.1. Nội dung hỗ trợ**

a) Hỗ trợ dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thực hiện nguồn vốnChương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và từ các nguồn vốn khác.

b) Hỗ trợ dự án, phương án phát triển sản xuất, dịch vụ của cộng đồng đối với nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

**2.2. Định mức hỗ trợ**

***a) Đối với Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị***

Hỗ trợ tối đa tổng chi phí thực hiện một (01) dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo địa bàn thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia: Địa bàn đặc biệt khó khăn 80%; địa bàn khó khăn 70%; địa bàn khác 50%. Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể như sau:

- Hỗ trợ chi phí tư vấn, xây dựng liên kết: Chủ trì liên kết được nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, bao gồm tư vấn xây dựng liên kết, chi phí khảo sát đánh giá tiềm năng phát triển chuỗi giá trị, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường. Mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng đối với dự án có hỗ trợ hạ tầng liên kết, không quá 100 triệu đồng đối với dự án khác.

- Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết: Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: Nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/dự án.

Công trình, hạng mục công trình của dự án hình thành sau đầu tư không
là tài sản công sẽ căn cứ vào mức hỗ trợ quy định cụ thể của từng chương trình, nguồn vốn đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền.

- Hỗ trợ chi phí tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, quản lý chuỗi giá trị, năng lực tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án.

- Hỗ trợ chi phí quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, mở rộng các kênh phân phối. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 60 triệu đồng/dự án.

- Hỗ trợ chi phí xây dựng, đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm; thiết kế, in bao bì và dán nhãn mác sản phẩm. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án (*Trong đó: Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu, mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu; chi phí thiết kế bao bì sản phẩm, mức hỗ trợ không quá 08 triệu đồng/mẫu thiết kế và không quá 03 mẫu thiết kế/dự án*).

- Hỗ trợ chi phí mua giống, vật tư, nguyên liệu, công cụ, trang thiết bị sản xuất, tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm. Mức hỗ trợ tối đa không quá 5.000 triệu đồng/dự án.

- Hỗ trợ chi phí hướng dẫn áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ, cấp mã số vùng trồng; ứng dụng công nghệ thông tin vào truy xuất nguồn gốc sản phẩm, quản lý vùng nguyên liệu; chi phí chứng nhận áp dụng các tiêu chuẩn trong sản xuất và chế biến sản phẩm. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án (*Trong đó chi cấp mã số vùng trồng không quá 40 triệu đồng/vùng trồng*).

- Hỗ trợ chi phí quản lý dự án. Mức hỗ trợ không vượt quá 3% tổng kinh phí ngân sách nhà nước phê duyệt thực hiện dự án.

***b) Đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng***

Hỗ trợ tối đa tổng chi phí thực hiện một (01) dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo địa bàn thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia: Địa bàn đặc biệt khó khăn 95%; địa bàn khó khăn 80%; địa bàn khác 60%. Định mức hỗ trợ kinh phí thực hiện một (01) dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng tối đa không quá 01 tỷ đồng.

**2.3.**Thành phần, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án và đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện dự án.

**VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA**

**1. Dự kiến nguồn lực**

Căn cứ nguồn kinh phí phân bổ thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Dự kiến kinh phí phân bổ thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trong năm 2025 khoảng 100 tỷ đồng.

**2.** **Thời gian trình:** Thông qua nghị quyết vào kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh gần nhất năm 2025.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định nội dung hỗ trợ; mức hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

*(Xin gửi kèm theo: Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định Quy định nội dung hỗ trợ; mức hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo nghị quyết; Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu giải trình ý kiến đóng góp dự thảo nghị quyết; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp; Báo cáo tiếp thu và giải trình báo cáo thẩm định và các tài liệu có liên quan).*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận***:- Như trên;- TT Tỉnh ủy (Báo cáo);- TT HĐND tỉnh;- Các Đại biểu HĐND tỉnh;- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;- Các Sở, ngành của tỉnh;- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;- Lưu: VT. (.....) |  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****CHỦ TỊCH**  |